

PHẦN THỨ HAI
CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

MÔN TIẾNG VIỆT

I - MỤC TIÊU

Môn Tiếng Việt ở cấp Tiểu học nhằm :

1. Hình thành và phát triển ở học sinh các kỹ năng sử dụng tiếng Việt (đọc, viết, nghe, nói) để học tập và giao tiếp trong các môi trường hoạt động của lứa tuổi.

Thông qua việc dạy học Tiếng Việt, góp phần rèn luyện các thao tác tư duy.

2. Cung cấp cho học sinh những kiến thức sơ giản về tiếng Việt ; về tự nhiên, xã hội và con người ; về văn hoá, văn học của Việt Nam và nước ngoài.

3. Bồi dưỡng tình yêu tiếng Việt và hình thành thói quen giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt, góp phần hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa cho học sinh.

II - NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
1	10	35	350
2	9	35	315
3	8	35	280
4	8	35	280
5	8	35	280
Cộng (toàn cấp)		175	1505

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 1

$$10 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 350 \text{ tiết}$$

1. Kiến thức (không có bài học riêng, chỉ trình bày các kiến thức học sinh cần làm quen và nhận biết thông qua các bài thực hành)

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

- Âm và chữ cái, thanh điệu và dấu ghi thanh điệu.
- Một số quy tắc chính tả (*c/k, g/gh, ng/ngh*).

1.1.2. Từ vựng

Từ ngữ về nhà trường, gia đình, thiên nhiên, đất nước.

1.1.3. Ngữ pháp

- Dấu chấm, dấu chấm hỏi.
- Nghi thức lời nói : chào hỏi, chia tay.

1.2. Văn học

Một số đoạn văn, bài văn, bài thơ về nhà trường, gia đình, thiên nhiên, đất nước.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

- Thao tác đọc (tư thế ; cách đặt sách, vở ; cách đưa mắt đọc).
- Phát âm các âm, đánh vần các vần thông thường và một vài vần khó.
- Đọc trơn tiếng, từ, cụm từ, câu. Nghi hơi ở chỗ có dấu câu.
- Tìm hiểu nghĩa của từ, nội dung của câu và đoạn văn.
- Đọc thuộc một số đoạn hoặc bài văn vần ngắn.

2.2. Viết

- Thao tác viết (tư thế, cách cầm bút, đặt vở,...).
- Viết chữ thường cỡ vừa và nhỏ ; tô chữ hoa cỡ lớn và vừa ; viết từ, câu, các chữ số đã học (từ 0 đến 9).
- Viết chính tả khổ thơ, đoạn văn ngắn theo hình thức nhìn - viết, nghe - viết.

2.3. Nghe

- Nghe - trả lời câu hỏi và kể lại những mẩu chuyện có nội dung đơn giản.
- Nghe - viết khổ thơ, đoạn văn ngắn.

2.4. Nói

- Nói lời chào hỏi, chia tay trong gia đình, trường học.

- Trả lời câu hỏi ; đặt câu hỏi đơn giản (theo mẫu).
- Kể lại những mẩu chuyện được nghe kể trên lớp (kết hợp nhìn tranh minh hoạ và đọc lời gợi ý dưới tranh).
- Nói về mình và người thân bằng một vài câu.

LỚP 2

9 tiết/tuần × 35 tuần = 315 tiết

1. Kiến thức (không có bài học riêng, chỉ trình bày các kiến thức học sinh cần làm quen và nhận biết thông qua các bài thực hành)

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

- Bảng chữ cái.
- Quy tắc chính tả (viết hoa chữ đầu câu, viết hoa tên riêng Việt Nam).

1.1.2. Từ vựng

Từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) về cuộc sống của thiếu nhi trong trường học, gia đình ; thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh.

1.1.3. Ngữ pháp

- Các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, tính chất.
- Câu kể, câu hỏi.
- Dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy.

1.2. Tập làm văn

- Sơ giản về đoạn văn và nội dung của đoạn văn.
- Một số nghi thức lời nói : chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi, yêu cầu, đề nghị, tự giới thiệu ; đáp lời chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi, yêu cầu, đề nghị, tự giới thiệu.

1.3. Văn học

Một số đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn về cuộc sống của thiếu nhi trong gia đình, trường học, về thế giới tự nhiên và xã hội.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

- Đọc trơn từ, câu, đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn có nội dung đơn giản ; đọc lời hội thoại (chú trọng đọc các từ có vần khó, từ dễ đọc sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương).

- Đọc thầm.

- Tìm hiểu nghĩa của từ, câu ; nội dung, ý chính của đoạn văn ; nội dung của bài văn, bài thơ ngắn và một số văn bản thông thường.

- Đọc thuộc một số đoạn hoặc bài thơ ngắn.

- Đọc một số văn bản thông thường : mục lục sách, thời khoá biểu, thông báo đơn giản.

2.2. Viết

- Viết chữ thường cỡ nhỏ, chữ hoa cỡ vừa và nhỏ.

- Viết chính tả đoạn văn xuôi, đoạn thơ theo các hình thức nhìn - viết, nghe - viết (chú trọng viết các chữ có vần khó, các từ dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương).

- Viết câu kể, câu hỏi đơn giản.

- Viết đoạn văn kể chuyện, miêu tả đơn giản bằng cách trả lời câu hỏi.

- Viết bưu thiếp, tin nhắn.

2.3. Nghe

- Nghe và trả lời câu hỏi về những mẫu chuyện có nội dung đơn giản gần gũi với lứa tuổi.

- Nghe - viết chính tả một đoạn văn, đoạn thơ hoặc bài thơ ngắn.

2.4. Nói

- Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, mời, nhờ, đề nghị, tự giới thiệu ; đáp lời cảm ơn, xin lỗi, lời mời,... trong các tình huống giao tiếp ở trường học, gia đình, nơi công cộng.
- Trả lời và đặt câu hỏi đơn giản.
- Kể một mẩu chuyện hoặc một đoạn của câu chuyện được nghe.
- Nói lời giới thiệu đơn giản về bản thân, gia đình, bạn bè, trường lớp theo gợi ý.

LỚP 3

8 tiết/tuần × 35 tuần = 280 tiết

1. Kiến thức (không có bài học riêng, chỉ trình bày các kiến thức học sinh cần làm quen và nhận biết thông qua các bài thực hành)

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

Cách viết tên riêng nước ngoài.

1.1.2. Từ vựng

Từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) về lao động sản xuất, văn hoá, xã hội, bảo vệ Tổ quốc,...

1.1.3. Ngữ pháp

- Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, tính chất.
- Câu trần thuật đơn và hai bộ phận chính của câu.
- Dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy, dấu hai chấm.

1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

Sơ giản về các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá.

1.2. Tập làm văn

- Sơ giản về bố cục của văn bản.
- Sơ giản về đoạn văn.
- Một số nghi thức giao tiếp chính thức trong sinh hoạt ở trường, lớp : thư, đơn, báo cáo, thông báo,...

1.3. Văn học

- Một số đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn về lao động sản xuất, văn hoá, xã hội, bảo vệ Tổ quốc,...
- Nhân vật trong truyện, vần trong thơ.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

- Đọc một số văn bản nghệ thuật, hành chính, báo chí, khoa học thường thức (chú trọng đọc tên riêng nước ngoài, từ dễ đọc sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương).
- Đọc thầm.
- Tìm hiểu ý chính của đoạn, nội dung của bài ; nhận xét về nhân vật, hình ảnh, chi tiết ; đặt đầu đề cho đoạn văn.
- Đọc thuộc một số bài thơ, đoạn văn ngắn.
- Ghi chép một vài thông tin đã đọc.

2.2. Viết

- Viết chữ cái hoa cỡ nhỏ.
- Viết chính tả đoạn văn, đoạn thơ theo các hình thức nghe - viết, nhìn - viết, nhớ - viết. Viết tên riêng Việt Nam, tên riêng nước ngoài đơn giản. Phát hiện và sửa lỗi chính tả trong bài.
- Viết câu trần thuật đơn. Dùng dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy khi viết.
- Huy động vốn từ để diễn đạt ý kiến của bản thân. Bước đầu sử dụng các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá.

- Viết đoạn văn kể, tả đơn giản theo gợi ý.
- Điền vào tờ khai in sẵn ; viết đơn, viết báo cáo ngắn theo mẫu ; viết bức thư ngắn, trình bày phong bì thư.

2.3. Nghe

- Nghe và kể lại những câu chuyện đơn giản, thuật lại nội dung chính của các bản tin ngắn hoặc văn bản khoa học thường thức có nội dung phù hợp với lứa tuổi.
- Nghe - viết đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ ngắn.
- Ghi lại một vài ý khi nghe văn bản ngắn, có nội dung đơn giản.

2.4. Nói

- Dùng lời nói phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp chính thức trong sinh hoạt lớp, sinh hoạt Đội.
- Đặt câu hỏi về vấn đề chưa biết, trả lời câu hỏi của người đối thoại.
- Kể từng đoạn hoặc kể toàn bộ câu chuyện đơn giản đã được nghe.
- Thuật lại nội dung chính của bản tin ngắn hoặc văn bản khoa học thường thức có nội dung phù hợp với lứa tuổi.
- Phát biểu ý kiến trong cuộc họp ; giới thiệu hoạt động của tổ, lớp, chi đội ; trình bày miệng báo cáo ngắn (đã viết theo mẫu) về hoạt động của tổ, lớp, chi đội.

LỚP 4

$$8 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 280 \text{ tiết}$$

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

- Sơ giản về cấu tạo của tiếng.
- Cách viết tên người, tên địa lí Việt Nam và nước ngoài.

1.1.2. Từ vựng

- Từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ và một số từ Hán Việt thông dụng) về tự nhiên, xã hội, con người (chú trọng từ ngữ về phẩm chất con người).
- Sơ giản về từ đơn, từ phức (từ láy và từ ghép).

1.1.3. Ngữ pháp

- Danh từ, động từ, tính từ.
- Câu đơn và các thành phần chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ.
- Các kiểu câu : câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến.
- Dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang.

1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

Các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá.

1.2. Tập làm văn

- Kết cấu ba phần của bài văn kể chuyện và miêu tả (mở bài, thân bài, kết bài). Lập dàn ý cho bài văn kể chuyện, miêu tả.
- Đoạn văn kể chuyện, miêu tả (tả đồ vật, cây cối, con vật).
- Bài văn kể chuyện, miêu tả (tả đồ vật, tả cây cối, tả con vật). Một số văn bản thông thường : đơn, thư, tờ khai in sẵn.
- Một số quy tắc giao tiếp trong trao đổi, thảo luận ; thư, đơn.

1.3. Văn học (không có bài học riêng)

- Một số bài văn, đoạn văn, bài thơ, màn kịch về thiên nhiên, đất nước, con người và một số vấn đề xã hội có tính thời sự.
- Sơ giản về cốt truyện và nhân vật ; lời người kể chuyện, lời nhân vật.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

- Đọc các văn bản nghệ thuật, khoa học, hành chính, báo chí.
- Đọc thầm.
- Đọc diễn cảm đoạn văn, bài thơ, màn kịch ngắn.
 - Tìm hiểu ý nghĩa của bài văn, bài thơ và một số chi tiết có giá trị nghệ thuật trong bài văn, bài thơ. Nhận xét về nhân vật, hình ảnh và cách sử dụng từ ngữ trong bài văn, bài thơ.
- Đọc thuộc một số bài thơ, đoạn văn.
- Dùng từ điển học sinh hoặc các sách công cụ để tra cứu, ghi chép thông tin.

2.2. Viết

- Viết chính tả đoạn văn, đoạn thơ theo các hình thức nghe - viết, nhớ - viết (chú trọng các từ dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương). Sửa lỗi chính tả trong bài viết. Lập sổ tay chính tả.
- Lập dàn ý cho bài văn kể chuyện, miêu tả (tả đồ vật, tả cây cối, tả con vật).
- Viết đoạn văn kể chuyện và miêu tả theo dàn ý.
- Viết thư (thăm hỏi, cảm ơn, trao đổi công việc), giấy mời, điện báo,...

2.3. Nghe

- Nghe và kể lại câu chuyện có nội dung đơn giản, phù hợp với lứa tuổi. Nhận xét về nhân vật.
- Nghe và thuật lại các bản tin. Nhận xét về một vài chi tiết trong bản tin.
- Nghe - viết chính tả đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.
- Nghe - ghi lại một số thông tin của văn bản đã nghe.

2.4. Nói

- Kể câu chuyện đã nghe, đã đọc ; thuật lại sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia. Kể chuyện bằng lời của nhân vật.

- Bày tỏ ý kiến riêng khi trao đổi, thảo luận về vấn đề gần gũi. Đặt câu hỏi, trả lời câu hỏi làm rõ vấn đề trong trao đổi, thảo luận.

- Giới thiệu về con người, lịch sử, văn hoá địa phương.

LỚP 5

8 tiết/tuần × 35 tuần = 280 tiết

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

Cấu tạo của vần.

1.1.2. Từ vựng

- Từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt) về tự nhiên, xã hội, con người (chú trọng từ ngữ về quyền và nghĩa vụ công dân, quyền trẻ em, tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc, bảo vệ hoà bình, bảo vệ môi trường).

- Sơ giản về từ nhiều nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm.

1.1.3. Ngữ pháp

- Từ loại : đại từ, quan hệ từ.

- Sơ giản về câu ghép và một số kiểu câu ghép.

1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

Biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá.

1.2. Tập làm văn

- Sơ giản về liên kết câu, đoạn văn.

- Văn miêu tả (tả người, tả cảnh).

- Văn bản thông thường : đơn, báo cáo thống kê, biên bản, chương trình hoạt động.
- Một số quy tắc giao tiếp trong trao đổi, thảo luận.

1.3. Văn học (không có bài học riêng)

- Một số bài văn, đoạn văn, bài thơ, màn kịch về tự nhiên, xã hội, con người (chú trọng các văn bản về quyền và nghĩa vụ công dân, quyền trẻ em, tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc, bảo vệ hoà bình, bảo vệ môi trường).
- Đề tài, đầu đề văn bản.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

- Đọc các văn bản nghệ thuật, hành chính, khoa học, báo chí.
- Đọc thầm, đọc lướt để nắm thông tin.
- Đọc diễn cảm bài văn, bài thơ, màn kịch ngắn.
- Tìm hiểu ý nghĩa của bài văn, bài thơ ; một số chi tiết có giá trị nghệ thuật. Nhận xét về nhân vật, hình ảnh, cách sử dụng từ ngữ và tình cảm, thái độ của tác giả.
- Đọc thuộc một số đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.
- Tra từ điển học sinh, sổ tay từ ngữ, ngữ pháp để tìm và ghi chép thông tin. Hiểu các kí hiệu, số liệu trên sơ đồ, biểu đồ,...

2.2. Viết

- Viết chính tả đoạn văn, đoạn thơ theo các hình thức nghe - viết, nhớ - viết (chú trọng các từ ngữ dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương). Sửa lỗi chính tả trong bài viết. Lập sổ tay chính tả.
- Lập dàn ý cho bài văn miêu tả (tả người, tả cảnh).
- Viết đoạn văn, bài văn miêu tả (tả người, tả cảnh) theo dàn ý.
- Viết biên bản một cuộc họp, một vụ việc.
- Viết tóm tắt văn bản (độ dài vừa phải).

2.3. Nghe

- Nghe và kể lại câu chuyện. Nhận xét về nhân vật trong truyện.
- Nghe - thuật lại bản tin, văn bản phổ biến khoa học.
- Nghe và tham gia ý kiến trong trao đổi, thảo luận.
- Nghe - viết chính tả một đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.
- Nghe - ghi chép một số thông tin, nhân vật, sự kiện,...

2.4. Nói

- Kể câu chuyện đã nghe, đã đọc ; thuật lại sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia.
- Trao đổi, thảo luận về đề tài phù hợp với lứa tuổi ; bày tỏ ý kiến, thái độ về vấn đề đang trao đổi, thảo luận.
- Giới thiệu về lịch sử, văn hoá, các nhân vật tiêu biểu,... của địa phương.

3. Ôn tập cuối cấp

3.1. Kiến thức

- Một số quy tắc chính tả. Cách viết hoa tên người, tên địa lí Việt Nam và nước ngoài.
- Cấu tạo từ (từ đơn, từ phức) ; các từ loại chủ yếu (danh từ, động từ, tính từ, đại từ, quan hệ từ) ; nghĩa của từ.
- Câu đơn và các thành phần của câu đơn (chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ) ; câu ghép.
- Câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến.
- Các dấu câu (dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy, dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang).
- Các biện pháp tu từ (so sánh, nhân hoá).
- Cấu tạo ba phần của văn bản.
- Các kiểu văn bản : kể chuyện, miêu tả, thư.

3.2. Kỹ năng

- Đọc - hiểu nội dung, ý nghĩa của văn bản ; nhận biết một số chi tiết nghệ thuật của văn bản (từ ngữ, hình ảnh, nhân vật,...).

- Viết đoạn văn, bài văn kể chuyện, miêu tả, viết thư.

III - CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG

LỚP 1

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Kiến thức 1.1. Tiếng Việt 1.1.1. Ngữ âm và chữ viết	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các chữ cái, tổ hợp chữ cái, dấu thanh. - Nhận biết các bộ phận của tiếng : âm đầu, vần, thanh. - Biết quy tắc viết chính tả các chữ <i>c/k, g/gh, ng/ngh</i>. 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết đọc các chữ cái, tổ hợp chữ cái theo âm mà chúng biểu thị (ví dụ : <i>ă- á, kh - khờ,...</i>). Biết tên các dấu thanh (ví dụ : huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng). - Biết đánh vần (ví dụ : tiếng <i>bờ-âu-bâu-huyền-bầu</i>). - Biết cách viết đúng, không cần phát biểu quy tắc.
1.1.2. Từ vựng	Biết thêm các từ ngữ chỉ một số sự vật, hoạt động, tính chất thông thường ; từ xưng hô thường dùng trong giao tiếp ở gia đình và trường học ; các số đếm tự nhiên từ 1 đến 100.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1.1.3. <i>Ngữ pháp</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu phẩy trong bài học. - Nắm được các nghi thức lời nói đơn giản : chào hỏi, chia tay trong gia đình, trường học. 	
2. Kỹ năng 2.1. Đọc 2.1.1. <i>Các thao tác thực hiện việc đọc</i>	Có tư thế đọc đúng.	<ul style="list-style-type: none"> - Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng ; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). - Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25 cm.
2.1.2. <i>Đọc thông</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc trơn, đọc rõ tiếng, từ, câu. - Đọc đúng đoạn hoặc bài văn xuôi, văn vần có độ dài khoảng 80 - 100 chữ, tốc độ tối thiểu 30 chữ/phút. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc liền mạch, không rời rạc những từ có nhiều tiếng (ví dụ : <i>học tập, kênh rạch, vô tuyến truyền hình,...</i>). - Có thể chưa đọc thật đúng tất cả các tiếng có vần khó, ít dùng (ví dụ : <i>uyu, oam, oăp, uyp,...</i>).
2.1.3. <i>Đọc - hiểu</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu nghĩa của từ ngữ trong bài học. - Hiểu nội dung thông báo của câu, đoạn, bài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết giải nghĩa các từ ngữ bằng lời mô tả hoặc bằng vật thật, tranh ảnh. - Trả lời đúng câu hỏi về nội dung thông báo của câu, đoạn, bài.
2.1.4. <i>Ứng dụng kỹ năng đọc</i>	Thuộc khoảng 4 đoạn thơ (bài thơ) đã học có độ dài khoảng 30 đến 40 chữ.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.2. Viết 2.2.1. <i>Viết chữ</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Có tư thế viết đúng. - Viết đúng chữ cái kiểu chữ thường cỡ vừa và nhỏ, tô đúng chữ cái viết hoa cỡ lớn và vừa ; viết đúng chữ số cỡ to và vừa (từ 0 đến 9). 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngồi thẳng lưng, tựa vào ghế ở phần trên thắt lưng ; hai chân đặt vuông góc ở đầu gối ; tay trái úp đặt lên góc vở bên trái, tay phải cầm bút ; ngực không tì vào mép bàn, khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25 cm. - Cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa) ; biết đặt vở, xê dịch vở hợp lí khi viết.
2.2.2. <i>Viết chính tả</i>	Viết đúng chính tả bài viết có độ dài khoảng 30 chữ, tốc độ 30 chữ/15 phút, không mắc quá 5 lỗi theo các hình thức nhìn - viết (tập chép). Trình bày bài chính tả đúng mẫu.	
2.2.3. <i>Đặt câu</i>	Biết điền từ vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu văn.	
2.3. Nghe 2.3.1. <i>Nghe - hiểu</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe - hiểu đúng câu hỏi đơn giản, lời kể, lời hướng dẫn, lời yêu cầu của người đối thoại. - Nghe - hiểu nội dung và kể lại được mẩu chuyện đơn giản có kèm tranh minh họa và lời gợi ý dưới tranh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại được lời thầy, cô, bạn bè ; làm theo chỉ dẫn của thầy, cô, bạn bè. - Trả lời được câu hỏi về nội dung đoạn truyện, mẩu chuyện.
2.3.2. <i>Nghe - viết chính tả</i>	Biết chú ý nghe để viết đúng bài chính tả có độ dài khoảng 30 chữ.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.4. Nói <i>2.4.1. Phát âm</i>	- Nói rõ ràng, đủ nghe. Nói liền mạch cả câu. - Bước đầu có ý thức khắc phục lỗi phát âm.	
<i>2.4.2. Sử dụng nghi thức lời nói</i>	- Có thái độ lịch sự, mạnh dạn, tự nhiên khi nói. - Biết nói lời chào hỏi, chia tay trong gia đình, trường học.	Nói đúng lượt lời, nhìn vào người nghe khi nói.
<i>2.4.3. Đặt và trả lời câu hỏi</i>	- Biết trả lời đúng vào nội dung câu hỏi. Nói thành câu. - Bước đầu biết đặt câu hỏi đơn giản.	
<i>2.4.4. Thuật việc, kể chuyện</i>	Kể được một đoạn hoặc cả mẩu chuyện có nội dung đơn giản được nghe thầy, cô kể trên lớp (kết hợp với nhìn tranh minh họa, đọc lời gợi ý dưới tranh).	
<i>2.4.5. Phát biểu, thuyết trình</i>	Biết giới thiệu một vài câu về mình, về người thân hoặc về một vài đồ vật quen thuộc,...	

LỚP 2

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Kiến thức 1.1. Tiếng Việt <i>1.1.1. Ngữ âm và chữ viết</i>	- Thuộc bảng chữ cái. Biết xếp tên người, tên sách, truyện theo thứ tự chữ cái mở đầu. - Biết mẫu chữ cái viết hoa. - Biết quy tắc viết hoa chữ đầu câu và viết hoa tên riêng Việt Nam.	Biết cách viết đúng, không cần phát biểu quy tắc.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<i>1.1.2. Từ vựng</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết các từ ngữ chỉ một số sự vật, hoạt động, tính chất thông thường ; các số đếm tự nhiên dưới 1000 ; một số thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu. - Bước đầu nhận biết các từ có quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa. 	<p>Tìm từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa với các từ quen thuộc.</p>
<i>1.1.3. Ngữ pháp</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu nhận biết các từ ngữ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, tính chất. - Nhận biết câu trong đoạn ; nhận biết kiểu câu kể, câu hỏi. - Bước đầu biết cách dùng dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các mô hình câu kể : <i>Ai là gì ? , Ai làm gì ? , Ai thế nào ? .</i> - Nhận biết câu hỏi qua các từ nghi vấn : <i>Khi nào ? , Ở đâu ? , Để làm gì ? , Như thế nào ? ...</i> - Điền dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy vào đoạn văn đã lược bỏ một hoặc hai loại dấu câu.
<i>1.2. Tập làm văn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết đoạn văn, ý chính của đoạn văn. - Biết cách tạo lập một số văn bản thông thường (danh sách học sinh, tờ khai lí lịch, thông báo, nội quy, bưu thiếp,...). - Biết một số nghi thức lời nói (chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi, yêu cầu, đề nghị, tự giới thiệu,...). 	<p>Biết đặt đầu đề cho đoạn văn (theo gợi ý).</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Kỹ năng 2.1. Đọc 2.1.1. <i>Đọc thông</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc đúng, liền mạch các từ, cụm từ trong câu ; đọc trơn đoạn, bài đơn giản (khoảng 120 - 150 chữ), tốc độ khoảng 50 - 60 chữ/phút ; biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu. - Bước đầu biết đọc thầm. 	
2.1.2. <i>Đọc - hiểu</i>	Hiểu nội dung của đoạn văn, đoạn thơ, bài văn, bài thơ và một số văn bản thông thường đã học.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại các chi tiết trong bài đọc. - Trả lời câu hỏi về nội dung đoạn, bài. - Đặt đầu đề cho đoạn, bài (theo gợi ý).
2.1.3. <i>Ứng dụng kỹ năng đọc</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thuộc 6 đoạn thơ, đoạn văn, bài thơ (khoảng 40 - 50 chữ). - Biết đọc mục lục sách giáo khoa, truyện thiếu nhi, thời khoá biểu, thông báo, nội quy. 	
2.2. Viết 2.2.1. <i>Viết chữ</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết viết chữ hoa cỡ vừa. Biết nối chữ cái viết hoa với chữ cái viết thường. - Viết chữ thường tương đối thành thạo. 	
2.2.2. <i>Viết chính tả</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Viết đúng các chữ mở đầu bằng <i>c/k, g/gh, ng/ngh</i> ; viết được một số chữ ghi tiếng có vần khó (<i>uynh, uơ, uy, oay, oăm,...</i>). - Viết đúng một số cặp từ dễ lẫn âm đầu (<i>l/n, s/x, d/gi/r,...</i>), vần (<i>an/ang, at/ac, iu/iêu, uu/uou,...</i>), thanh (<i>?/~, ~/. ,...</i>) do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Biết viết hoa chữ cái mở đầu câu, viết hoa tên người, tên địa lí Việt Nam. - Nhìn - viết, nghe - viết bài chính tả có độ dài khoảng 50 chữ, tốc độ 50 chữ/15 phút, trình bày sạch sẽ, đúng quy định, mắc không quá 5 lỗi. 	
<i>2.2.3. Viết đoạn văn, văn bản</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết viết đoạn văn kể, tả đơn giản có độ dài khoảng 3 - 5 câu bằng cách trả lời câu hỏi. - Biết điền vào bản khai lí lịch, giấy mời in sẵn ; viết danh sách tổ, thời gian biểu, tin nhắn, bưu thiếp (theo mẫu). 	
2.3. Nghe <i>2.3.1. Nghe - hiểu</i>	Nghe và trả lời được câu hỏi về những mẫu chuyện có nội dung đơn giản, gần gũi với lứa tuổi (kết hợp nhìn hình minh hoạ).	
<i>2.3.2. Nghe - viết</i>	Nghe - viết được bài chính tả có độ dài khoảng 50 chữ trong khoảng 15 phút.	
2.4. Nói <i>2.4.1. Sử dụng nghi thức lời nói</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, mời, nhờ, yêu cầu, bày tỏ sự ngạc nhiên, thán phục ; biết đáp lại những lời nói đó. - Biết dùng từ xưng hô, biết nói đúng vai trong hội thoại. 	
<i>2.4.2. Đặt và trả lời</i>	- Đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi : <i>Ai ? , Cái gì ? , Làm</i>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<i>câu hỏi</i>	<p><i>gì ?, Thế nào ?, Ở đâu ?, Bao giờ ?,...</i></p> <p>- Biết đặt và trả lời câu hỏi về những nội dung đơn giản trong bài học.</p>	
<i>2.4.3. Thuật việc, kể chuyện</i>	<p>- Kể rõ ràng, đủ ý một đoạn truyện hoặc một câu chuyện đã đọc (dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý).</p> <p>- Biết nói lời nhận xét đơn giản về nhân vật, nội dung của câu chuyện đã nghe, đã đọc ; bộc lộ được tình cảm, thái độ với nhân vật.</p>	
<i>2.4.4. Phát biểu, thuyết trình</i>	Biết giới thiệu vài nét về bản thân và những người xung quanh.	Giới thiệu vài nét về bản thân, người thân, bạn bè... ; thể hiện được tình cảm, thái độ trong lời kể ; cách nói tự nhiên, mạnh dạn.

LỚP 3

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Kiến thức		
1.1. Tiếng Việt		
<i>1.1.1. Ngữ âm và chữ viết</i>	<p>- Nắm vững mẫu chữ cái viết hoa.</p> <p>- Biết cách viết hoa tên riêng Việt Nam, tên riêng nước ngoài (phiên âm).</p>	
<i>1.1.2. Từ vựng</i>	Biết thêm các từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) về lao động sản xuất, văn hoá, xã hội, bảo vệ Tô quốc,...	
<i>1.1.3. Ngữ pháp</i>	- Nhận biết được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>tính chất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững mô hình phổ biến của câu trần thuật đơn và đặt câu theo những mô hình này. - Biết cách dùng dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy, dấu hai chấm. 	<p>Dùng câu hỏi : <i>Ai ? , Cái gì ? , Làm gì ? , Thế nào ? , Là gì ?</i> để nhận diện từng thành phần câu trần thuật.</p>
<p><i>1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ</i></p>	<p>Bước đầu nhận biết biện pháp so sánh, nhân hoá trong bài học và trong lời nói.</p>	
<p>1.2. Tập làm văn</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cấu tạo ba phần của bài văn. - Bước đầu nhận biết đoạn văn và ý chính của đoạn văn. - Bước đầu nhận biết cấu tạo của một số loại văn bản thông thường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các phần mở bài, thân bài, kết bài qua các bài tập đọc và qua các câu chuyện được học. - Biết tìm ý chính của một đoạn văn đã đọc theo gợi ý ; lựa chọn đầu đề cho đoạn văn. - Nhận biết các phần của bức thư, lá đơn, báo cáo đơn giản về công việc.
<p>2. Kỹ năng 2.1. Đọc 2.1.1. Đọc thông</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc đúng, rõ ràng, rành mạch các văn bản nghệ thuật, hành chính, báo chí,... có độ dài khoảng 200 chữ ; tốc độ đọc 70 - 80 chữ/phút. - Đọc thầm nhanh hơn lớp 2 (khoảng 90 - 100 chữ/phút). - Biết đọc phân biệt lời nhân vật trong các đoạn đối thoại và lời người dẫn truyện. 	<p>Đọc thầm các bài học để trả lời câu hỏi về nội dung bài.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<i>2.1.2. Đọc - hiểu</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu ý chính của đoạn văn. - Biết nhận xét một số hình ảnh, nhân vật hoặc chi tiết trong bài đọc. 	
<i>2.1.3. Ứng dụng kỹ năng đọc</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thuộc được 6 bài thơ, đoạn văn dễ nhớ, có độ dài khoảng 80 chữ. - Biết sử dụng mục lục sách, thời khoá biểu, đọc thông báo, nội quy,... để phục vụ sinh hoạt và học tập của bản thân. 	
2.2. Viết		
<i>2.2.1. Viết chữ</i>	Viết đúng và nhanh các kiểu chữ thường và chữ hoa cỡ nhỏ ; viết chữ rõ ràng, đều nét, liền mạch và thẳng hàng.	
<i>2.2.2. Viết chính tả</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe - viết, nhớ - viết bài chính tả có độ dài khoảng 60 - 70 chữ trong 15 phút, không mắc quá 5 lỗi, trình bày đúng quy định, bài viết sạch. - Viết đúng tên riêng Việt Nam và một số tên riêng nước ngoài. - Biết phát hiện và sửa lỗi chính tả trong bài viết. 	
<i>2.2.3. Viết đoạn văn, văn bản</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết viết đơn, viết tờ khai theo mẫu ; biết viết thư ngắn để báo tin tức hoặc hỏi thăm người thân. - Viết được đoạn văn kể, tả đơn giản (6 - 8 câu) theo gợi ý. 	
2.3. Nghe		
<i>2.3.1. Nghe - hiểu</i>	Kể lại được đoạn truyện, mẩu chuyện đã nghe thầy, cô kể trên lớp.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.3.2. Nghe - viết	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe - viết bài chính tả có độ dài 70 chữ, trong đó có từ chứa âm, vần khó hoặc từ có âm, vần, thanh dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương, tên riêng Việt Nam, tên riêng nước ngoài. - Ghi lại được một vài ý trong bản tin ngắn đã nghe. 	
2.4. Nói 2.4.1. Sử dụng nghi thức lời nói	Biết dùng từ xưng hô và lời nói phù hợp với tình huống giao tiếp trong gia đình, nhà trường,...	
2.4.2. Đặt và trả lời câu hỏi	Biết đặt và trả lời câu hỏi trong học tập, giao tiếp.	
2.4.3. Thuật việc, kể chuyện	<ul style="list-style-type: none"> - Biết kể một đoạn truyện hoặc một câu chuyện đã đọc, đã nghe. - Nói được một đoạn đơn giản về người, vật xung quanh theo gợi ý bằng tranh hoặc câu hỏi. 	
2.4.4. Phát biểu, thuyết trình	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu biết phát biểu ý kiến trong cuộc họp. - Biết giới thiệu các thành viên, các hoạt động của tổ, của lớp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu ý kiến cá nhân, nhận xét ý kiến của bạn trong các tiết học trên lớp và trong sinh hoạt tập thể. - Giới thiệu hoạt động của tổ, lớp dựa trên báo cáo hoặc văn bản đã chuẩn bị theo mẫu.

LỚP 4

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Kiến thức 1.1. Tiếng Việt 1.1.1. Ngữ âm <i>và chữ viết</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết cấu tạo ba phần của tiếng : âm đầu, vần, thanh. - Biết quy tắc viết hoa tên người, tên địa lí Việt Nam và nước ngoài. 	Nhớ quy tắc và biết vận dụng quy tắc viết hoa tên riêng Việt Nam và tên riêng nước ngoài.
1.1.2. Từ vựng	<ul style="list-style-type: none"> - Biết thêm các từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ và một số từ Hán Việt thông dụng) về tự nhiên, xã hội, lao động sản xuất, bảo vệ Tổ quốc,... - Nhận biết được sự khác biệt về cấu tạo của từ đơn và từ phức, từ ghép và từ láy. 	Biết tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa với từ đã cho ; kết hợp từ đã cho với các từ ngữ khác ; tìm thêm từ có cùng yếu tố cấu tạo ; tìm các thành ngữ, tục ngữ theo chủ điểm.
1.1.3. Ngữ pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu thế nào là danh từ, động từ, tính từ. - Hiểu thế nào là câu, câu đơn, các thành phần chính của câu đơn (chủ ngữ, vị ngữ), thành phần phụ trạng ngữ. - Hiểu thế nào là câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến. Biết cách đặt các loại câu. - Biết cách dùng dấu hai chấm, dấu gạch ngang, dấu ngoặc kép. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết danh từ, động từ, tính từ trong câu. - Nhận biết chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ trong câu. - Nhận biết câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến dựa vào các từ nghi vấn, câu khiến, cảm thán, các dấu kết thúc câu (dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than) và nghĩa của câu.
1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu nêu được cảm nhận về tác dụng của một số hình ảnh so sánh, nhân hoá trong câu văn, câu thơ. - Biết nói, biết viết câu có dùng phép so sánh, nhân hoá. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1.2. Tập làm văn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các phần của bài văn kể chuyện, miêu tả : mở bài, thân bài, kết bài. - Biết cách lập dàn ý cho bài văn kể chuyện, miêu tả. - Biết cách viết đơn, thư (theo mẫu). 	
1.3. Văn học	Bước đầu hiểu thế nào là nhân vật, cốt truyện trong tác phẩm tự sự.	
2. Kỹ năng 2.1. Đọc 2.1.1. Đọc thông	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc các văn bản nghệ thuật, khoa học, báo chí có độ dài khoảng 250 chữ, tốc độ 90 - 100 chữ/phút. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn lớp 3 (khoảng 100 - 120 chữ/phút). - Bước đầu biết đọc diễn cảm đoạn văn, đoạn thơ, phù hợp với nội dung của từng đoạn. 	
2.1.2. Đọc - hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết dàn ý của bài đọc ; hiểu nội dung chính của từng đoạn trong bài, nội dung của cả bài. - Biết phát hiện một số từ ngữ, hình ảnh, chi tiết có ý nghĩa trong bài văn, bài thơ được học ; biết nhận xét về nhân vật trong các văn bản tự sự. 	
2.1.3. Ứng dụng kỹ năng đọc	<ul style="list-style-type: none"> - Thuộc 6 đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ ngắn trong sách giáo khoa. - Biết dùng từ điển học sinh, sổ tay từ ngữ, ngữ pháp,... để phục vụ cho việc học tập. - Bước đầu biết tìm thư mục để chọn sách đọc và ghi chép một số thông tin đã đọc. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>2.2. Viết 2.2.1. <i>Viết chính tả</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Viết được bài chính tả nghe - viết, nhớ - viết có độ dài khoảng 80 - 90 chữ trong 20 phút ; không mắc quá 5 lỗi/bài ; trình bày đúng quy định, bài viết sạch. - Viết đúng một số từ ngữ dễ lẫn do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương. - Biết viết hoa tên người, tên địa lí nước ngoài. - Biết tự sửa lỗi chính tả trong các bài viết. 	
<p>2.2.2. <i>Viết đoạn văn, văn bản</i></p>	<p>Biết tìm ý cho đoạn văn kể chuyện, miêu tả (tả đồ vật, cây cối, con vật) ; viết được đoạn văn theo dàn ý đã lập. Biết dùng từ, đặt câu, sử dụng dấu câu.</p>	
	<ul style="list-style-type: none"> - Biết lập dàn ý cho bài văn kể chuyện, miêu tả (tả đồ vật, cây cối, con vật) ; bước đầu viết được bài văn theo dàn ý đã lập có độ dài khoảng 150 - 200 chữ. - Viết được các văn bản thông thường : thư, đơn, báo cáo ngắn, điện báo,... - Biết viết tóm tắt đoạn tin, mẫu tin, câu chuyện đơn giản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Viết mở bài theo cách trực tiếp và gián tiếp, kết bài theo cách mở rộng, không mở rộng cho bài văn miêu tả, kể chuyện. Viết các đoạn văn trong phần thân bài của bài văn kể chuyện, tả đồ vật, cây cối, con vật. - Viết 4 bài văn kể chuyện, miêu tả có bố cục đủ ba phần ; phần thân bài có thể gồm một vài đoạn ; lời văn trôi chảy, câu văn bước đầu có cảm xúc. - Biết kiểm tra, rà soát lại bài viết về nội dung, cách diễn đạt, cách trình bày.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.3. Nghe <i>2.3.1. Nghe - hiểu</i>	Nghe và thuật lại được nội dung chính của bản tin, thông báo ngắn ; kể lại câu chuyện đã được nghe.	
<i>2.3.2. Nghe - viết</i>	Nghe - viết bài chính tả có độ dài 90 chữ, trong đó có từ chứa âm, vần khó hoặc âm, vần dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương ; tên riêng Việt Nam và tên riêng nước ngoài.	
2.4. Nói <i>2.4.1. Sử dụng nghi thức lời nói</i>	Biết xưng hô, lựa chọn từ ngữ và cách diễn đạt lịch sự khi giao tiếp ở nhà, ở trường, ở nơi công cộng.	
<i>2.4.2. Đặt và trả lời câu hỏi</i>	Biết đặt và trả lời câu hỏi trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc một số vấn đề gần gũi.	
<i>2.4.3. Thuật việc, kể chuyện</i>	Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc hay sự việc đã chứng kiến, tham gia. Biết thay đổi ngôi kể khi kể chuyện.	
<i>2.4.4. Phát biểu, thuyết trình</i>	- Biết cách phát biểu ý kiến trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc về một số vấn đề gần gũi. - Biết giới thiệu ngắn gọn về lịch sử, về hoạt động, về nhân vật tiêu biểu ở địa phương.	

LỚP 5

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Kiến thức 1.1. Tiếng Việt 1.1.1. Ngữ âm và chữ viết	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết cấu tạo của vần : âm đệm, âm chính, âm cuối. Biết quy tắc ghi dấu thanh trên âm chính. - Biết cách viết hoa tên người, tên địa lí Việt Nam và nước ngoài. 	
1.1.2. Từ vựng	<ul style="list-style-type: none"> - Biết thêm các từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ và một số từ Hán Việt thông dụng) về tự nhiên, xã hội, lao động sản xuất, bảo vệ Tổ quốc,... - Hiểu thế nào là từ nhiều nghĩa ; nghĩa gốc, nghĩa chuyển của từ nhiều nghĩa. - Bước đầu nhận biết và có khả năng lựa chọn từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong nói và viết. 	
1.1.3. Ngữ pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và có khả năng sử dụng các đại từ, quan hệ từ phổ biến. - Nhận biết và có khả năng tạo lập câu ghép trong nói và viết. - Biết dùng dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu hai chấm, dấu phẩy, dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết câu ghép và các vế của câu ghép trong văn bản. - Nhận biết một số quan hệ từ thường dùng để nối các vế trong câu ghép. - Biết đặt câu ghép theo mẫu.
1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và bước đầu cảm nhận được cái hay của những câu văn có sử dụng biện pháp so sánh, nhân hoá trong các bài học. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết dùng các biện pháp nhân hoá và so sánh để nói và viết được câu văn hay.	
1.2. Tập làm văn	- Bước đầu biết nhận diện và sử dụng một số biện pháp liên kết câu trong nói và viết. - Biết cách làm bài văn tả người, tả cảnh.	
1.3. Văn học	Bước đầu hiểu thế nào là nhân vật, lời thoại trong kịch.	
2. Kỹ năng 2.1. Đọc 2.1.1. Đọc thông	- Đọc đúng và lưu loát các văn bản nghệ thuật (thơ, văn xuôi, kịch), hành chính, khoa học, báo chí,... có độ dài khoảng 250 - 300 chữ với tốc độ 100 - 120 chữ / phút. - Biết đọc thầm bằng mắt với tốc độ nhanh hơn lớp 4 (khoảng 120 - 140 tiếng / phút). - Biết đọc diễn cảm bài văn, bài thơ, trích đoạn kịch ngắn.	Biết điều chỉnh giọng đọc về cao độ, trường độ, nhấn giọng ở các từ ngữ quan trọng để thể hiện đúng cảm xúc trong bài.
2.1.2. Đọc - hiểu	- Nhận biết dàn ý và đại ý của văn bản. - Nhận biết ý chính của từng đoạn trong văn bản. - Phát hiện các từ ngữ, hình ảnh, chi tiết có ý nghĩa trong bài văn, bài thơ, trích đoạn kịch được học. Biết nhận xét về nhân vật trong văn bản tự sự. Biết phát biểu ý kiến cá nhân về cái đẹp của văn bản đã học. - Biết tóm tắt văn bản tự sự đã học.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.1.3. Ứng dụng kỹ năng đọc	<ul style="list-style-type: none"> - Biết tra từ điển và một số sách công cụ. - Nhận biết nội dung ý nghĩa của các kí hiệu, số liệu, biểu đồ trong văn bản. - Thuộc khoảng 7 bài thơ, đoạn văn xuôi dễ nhớ có độ dài khoảng 150 chữ. 	
2.2. Viết 2.2.1. Viết chính tả	<ul style="list-style-type: none"> - Viết được bài chính tả nghe - viết, nhớ - viết có độ dài khoảng 100 chữ trong 20 phút, không mắc quá 5 lỗi. - Viết đúng một số từ ngữ cần phân biệt phụ âm đầu, vần, thanh điệu dễ lẫn do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương. - Biết tự phát hiện và sửa lỗi chính tả, lập sổ tay chính tả. 	
2.2.2. Viết đoạn văn, văn bản	<ul style="list-style-type: none"> - Biết tìm ý cho đoạn văn và viết đoạn văn kể chuyện, miêu tả ; biết dùng một số biện pháp liên kết câu trong đoạn. - Biết lập dàn ý cho bài văn tả cảnh, tả người. - Biết viết bài văn kể chuyện hoặc miêu tả có độ dài khoảng 200 chữ. - Biết viết một số văn bản thông thường : đơn, biên bản, báo cáo ngắn, chương trình hoạt động. 	<ul style="list-style-type: none"> - Viết đoạn mở bài, thân bài và kết bài cho bài văn tả cảnh, tả người. - Viết 4 bài văn kể chuyện, miêu tả. - Viết một số loại đơn theo mẫu đã học. - Viết biên bản một cuộc họp của học sinh ở trường lớp, biên bản về một sự việc đơn giản mới xảy ra. - Viết báo cáo ngắn về một hoạt động của học sinh trong tổ, lớp. - Lập chương trình hoạt động của tổ, lớp.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.3. Nghe		
2.3.1. Nghe - hiểu	Kể lại hoàn chỉnh câu chuyện được nghe.	
2.3.2. Nghe - viết	- Nghe - viết bài chính tả có độ dài 90 chữ, trong đó có từ chứa âm, vần khó hoặc âm, vần dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương, tên riêng Việt Nam và tên riêng nước ngoài. - Ghi chép được một số thông tin, nhận xét về nhân vật, sự kiện,... của bài tập nghe - ghi.	
2.4. Nói		
2.4.1. Sử dụng nghi thức lời nói	Biết dùng lời nói phù hợp với quy tắc giao tiếp khi bàn bạc, trình bày ý kiến.	Xung hô lịch sự, dùng từ, đặt câu phù hợp với mục đích nói năng.
2.4.2. Thuật việc, kể chuyện	Biết kể lại một câu chuyện đã nghe, đã đọc ; chuyển đổi ngôi kể khi kể chuyện ; thuật lại một sự việc đã biết hoặc đã tham gia.	- Kể câu chuyện đã nghe, đã chứng kiến bằng lời người kể, bằng lời của nhân vật trong câu chuyện. - Thuật lại một việc thành bài có độ dài khoảng 15 - 20 câu.
2.4.3. Trao đổi, thảo luận	Biết giải thích để làm rõ vấn đề khi trao đổi ý kiến với bạn bè, thầy cô. Bước đầu biết nêu lí lẽ để bày tỏ sự khẳng định hoặc phủ định.	
2.4.4. Phát biểu, thuyết trình	Biết giới thiệu thành đoạn hoặc bài ngắn về lịch sử, văn hoá, về các nhân vật tiêu biểu,... của địa phương.	

IV - GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

Mục tiêu quan trọng nhất của môn Tiếng Việt là hình thành và phát triển ở học sinh các kỹ năng sử dụng tiếng Việt (đọc, viết, nghe, nói).

Nội dung chương trình được xây dựng theo các nguyên tắc :

- Dạy học Tiếng Việt thông qua hoạt động giao tiếp ;
- Tận dụng những kinh nghiệm sử dụng tiếng Việt của học sinh ;
- Vận dụng quan điểm tích hợp trong dạy học Tiếng Việt.

Môn Tiếng Việt hình thành và phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh với trọng tâm là các kỹ năng đọc, viết, nghe, nói, trong đó tập trung nhiều hơn vào kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, các kiến thức về ngữ âm, chữ viết, chính tả, từ vựng, ngữ pháp, văn bản của tiếng Việt được đưa vào chương trình một cách tinh giản, nhằm tạo cơ sở cho việc hình thành và phát triển các kỹ năng.

Quan điểm tích hợp trong dạy học Tiếng Việt được thể hiện ở cả hai yêu cầu : tích hợp dọc (đồng tâm) và tích hợp ngang (đồng quy).

Theo yêu cầu tích hợp dọc, chương trình toàn cấp được bố trí thành hai vòng :

- Vòng 1 (gồm các lớp 1, 2, 3) tập trung hình thành ở học sinh các kỹ năng đọc, viết và phát triển các kỹ năng nghe, nói với những yêu cầu cơ bản : đọc thông và hiểu đúng nội dung một văn bản ngắn ; viết rõ ràng và đúng chính tả ; thông qua các bài tập thực hành, bước đầu có một số kiến thức sơ giản về từ, câu, đoạn văn và văn bản.

- Vòng 2 (gồm các lớp 4, 5) cung cấp cho học sinh một số kiến thức sơ giản về tiếng Việt để phát triển các kỹ năng đọc, viết, nghe, nói ở mức cao hơn với những yêu cầu cơ bản như : hiểu đúng nội dung và bước đầu biết đọc diễn cảm bài văn, bài thơ ngắn ; biết cách viết một số kiểu văn bản ; biết nghe - nói về một số đề tài quen thuộc.

Theo yêu cầu tích hợp ngang (đồng quy), chương trình mỗi lớp đều thể hiện sự phối hợp giữa các mảng kiến thức tiếng Việt, văn học, văn hoá và đời sống ; giữa kiến thức với kỹ năng ; giữa các kỹ năng đọc, viết, nghe, nói. Kiến thức, kỹ năng và thái độ được hình thành và phát triển thông qua các bài học và liên kết với nhau theo hệ thống chủ điểm học tập.

2. Về phương pháp dạy học

Để thực hiện tư tưởng dạy học tập trung vào người học, phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh trong học tập, chương trình coi trọng các phương pháp tổ chức hoạt động học tập phù hợp với đặc trưng bộ môn, với độ tuổi của học sinh như : rèn luyện theo mẫu, thực hành giao tiếp, thảo luận, chơi trò chơi học tập,...

Chương trình coi trọng cả ba hình thức tổ chức học tập : học theo lớp, học theo nhóm, học cá nhân.

Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học được vận dụng một cách linh hoạt trong mỗi bài học, mỗi tiết dạy nhằm khơi dậy hứng thú học tập cho học sinh, mang lại hiệu quả thiết thực ; tránh khuynh hướng tuyệt đối hoá một vài phương pháp hoặc một vài hình thức tổ chức dạy học.

Việc đổi mới phương pháp dạy học gắn liền với đổi mới phương tiện và thiết bị dạy học. Các phương tiện và thiết bị dạy học môn Tiếng Việt từng bước được hoàn thiện và hiện đại hoá theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh căn cứ vào chuẩn kiến thức, kĩ năng và yêu cầu về thái độ của chương trình môn học. Dựa vào chuẩn, các nội dung đánh giá được xác định trong đề kiểm tra ; đề kiểm tra bảo đảm yêu cầu cả về kiến thức, kĩ năng (đọc, viết, nghe, nói) và thái độ.

Kết quả học tập của học sinh được đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Đánh giá thường xuyên được tiến hành trong từng bài học, từng chương, từng phần do giáo viên trực tiếp thực hiện trong giờ học.

Đánh giá định kì được tiến hành vào giữa học kì, cuối học kì, cuối năm học, cấp học do nhà trường tổ chức. Đánh giá thường xuyên và định kì được thực hiện bằng vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm khách quan kết hợp với quan sát của giáo viên nhằm bảo đảm độ chính xác, tin cậy của kết quả đánh giá.

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

Chương trình này ngoài việc dùng làm căn cứ để biên soạn sách giáo khoa còn dùng để biên soạn các tài liệu dạy học tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, tài liệu dạy học Tiếng Việt cho học sinh khuyết tật, tài liệu bồi dưỡng học sinh có năng lực về tiếng Việt, tài liệu hướng dẫn giáo viên dạy học Tiếng Việt phù hợp với đặc điểm của từng vùng, từng đối tượng học sinh.